SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

 **HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 11 MÔN TIẾNG ANH – KHỐI 12**

|  |
| --- |
| **NỘI DUNG** |
| **Tên bài học/ chủ đề -****Khối lớp** | Bài 5: HIGHER EDUCATION |
| **Hoạt động 1**: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.*** | 1. Tài liệu tham khảo:- Sách giáo khoa Tiếng Anh 12 Bài 5: HIGHER EDUCATION- Video bài giảng:<https://youtu.be/P4kLL05Ur9M>- Tóm tắt kiến thức cần ghi nhớ (Phụ lục 1 – Đính kèm)2. Yêu cầu:* Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở bài học.
* Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – Đính kèm) và sớm liên hệ với

giáo viên để được kịp thời giải đáp |
| **Hoạt động 2**: ***Kiểm******tra, đánh giá quá trình tự học.*** | - Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – Đính kèm), chụp và nộp lại theo yêu cầu của giáo viên. |

**PHỤ LỤC 1**

**UNIT 5: HIGHER EDUCATION**

**A. READING**

• campus ['kæmpəs] (n) khuôn viên trường

• to explain [iks'plein] to sb for sth giải thích với ai về điều gì

 explanation[eksplə'neɪ∫n] (n) sự giải thích

• roommate ['rummeit] (n) bạn cùng phòng

• existence [ig'zistəns] (n) sự tồn tại

• to fight back tears gạt nước mắt

• degrees Celsius [di’griz ['selsiəs] (n) độ C

• blame [bleim] (v) khiển trách

 to blame sb/sth for/on sth

• to daunt [dɔnt] (v) làm nản lòng

 daunting ['dɔntiη] (adj)

• to graduate from ['grædʒuət] tốt nghiệp

 graduation [grædʒʊ'eɪ∫n] (n)

• scary ['skeəri] (adj) frightening (adj) sợ hãi

• to be in a place đang ở một nơi

• challenge ['t∫ælindʒ] (v) (n) thách thức

 challenging ['ʧælɪndʒɪŋ] (adj) kích thích

• academically [,ækə'demikəli] (adv) về mặt lý thuyết

• thoroughly ['θʌrəli] (adv) hoàn toàn

• to take part in = to participate in [pɑr'tɪsɪpeɪt] tham gia vào

• engineering [,endʒi'niəriη] (n) khoa công trình

• creativity [,kriei'tiviti] (n) sáng tạo

 creative [kri'eɪtɪv] (adj)

• to make friends kết bạn

• inflation [in'flei∫n] (n) sự lạm phát

• to get on very well with sb hòa hợp với ai

**B. SPEAKING**

• reference letter ['refərəns 'letər] thư giới thiệu

• a letter of acceptance [ək'septəns] thư chấp nhận

• score [skɔ](n) số điểm giành trong cuộc thi

• entrance examination ['entrəns] [ɪgzæmɪ'neɪ∫n] kì thi tuyển sinh

• scores of the required entrance examination [rɪ'kwaɪrd] kết quả thi tuyển

• admission requirement [əd'mi∫n ri'kwaiəmənt] (n) thủ tục nhập học

• tertiary ['tə∫əri] (adj) thứ ba, sau ngày thứ hai

• tertiary institution ['tə∫əri ,insti'tju∫n] bộ hồ sơ nhập học vào ĐH

• tertiary study việc học ĐH

• to be admitted được chấp nhận

• identity card [ai'dentəti ka:rd] (n) thẻ căn cước

• original [ə'ridʒənl] (n) nguyên bản

• birth certificate[bɜθsə'tifikət] (n) giấy khai sinh

• record ['rekɔd] (n) hồ sơ

• performance [pə'fɔməns] (n) thành tích

**C. LISTENING**

• proportion [prə'pɔ∫n] (n) phần, tỷ lệ

• rural ['ruərəl] (a) thuộc về nông thôn

• agriculture ['ægrikʌlt∫ə] (n) nông nghiệp

 agricultural [ægrɪ'kʌlʧərəl] (adj)

• tutor ['tjutə] (n) gia sư

• appointment [ə'pɔintmənt] (n) cuộc hẹn

• to complete [kəm'plit] hòa thành

• MSc (Master of Science) ['mæstər] ['saɪəns] thạc sĩ khoa học

• AERD (Agricultural Extension and Rural Development) Mở rộng và phát triển nông thôn

• department [di'pɑtmənt] (n) Bộ, ngành

• to get along xoay sở

• based on dựa vào

• to make full use of sử dụng triệt để

• lecturer ['lekt∫ərə] (n) giảng viên

• overseas (adj) [,ouvə'siz] nước ngòai

• too + adj + to + verb quá…không thể

• available [ə'veiləbl] (adj) sẵn sàng

• tutorial appointment [tju'tɔriəl ə'pɔintmənt] cuộc hẹn phụ đạo

• as soon as possible: càng sớm càng tốt

• undergraduate programme [,ʌndə'grædʒuət 'prougræm] (n) chương trình học đại học

• undergraduate course [,ʌndə'grædʒuət kɔ:rs] (n) khóa đại học

• request [ri'kwest] (n) lời yêu cầu, lời thỉnh cầu

• to state [steit] nêu lên

• to mention['men∫n] (v) kể ra, đề cập

• accommodation[ə,kɔmə'dei∫n] (n) phòng ở

• for further information: thêm thông tin

• to supply [sə'plai] (v) cung cấp

• proficiency[prə'fi∫nsi] (n) sự thành thạo

**LANGUAGE FOCUS**

**Exercise 1:**

1. If you fail the GCSE examination, you will not be allowed to take the entrance examination to the university.

2. You won't be able to get into the exanimation room if you are 10 minutes late.

3. If you don't send the application form on time, you will not be able / allowed to take the entrance exam.

4. If you don't have a reference letter, you won't be able / allowed to submit your application form.

5. Unless you show your identity card you won't be able / allowed to get into the examination room.

**Exercise 2:**

1. She doesn't have a car. She doesn't go out in the evening.

If she had a car, she would go out in the evening.

2. Sarah doesn't study hard. She hates school.

If Sarah liked school, she would study hard.

3. I can't do the test. It is too difficult.

I would/ could do the test if it was/were not too difficult.

4. Peter doesn't read a lot. He can't find the time.

Peter would read a lot if he found the time/had more time.

5. I can't translate this. I don't speak Korean.

If I spoke Korean, I could translate this.

6. They don't travel far a lot. They are afraid of flying.

If they weren't afraid of flying, they would travel far a lot.

**Exercise 3.**

1. If John had passed the GCSE examination, he would have been allowed to take the entrance examination to the university.

2. If you had sent the application on time, they might have called you for an interview. I can't understand why you didn't.

3. If John had installed an alarm, the thieves wouldn't have broken into his house.

4. I would have made a film with him if I had been a famous director, but I was not.

5. If you had told me earlier I would have given it to you.

6. We would have sent you a Christmas card if we had had your address.

# PHỤ LỤC 2

**PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC**

**CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 11**

Trường THPT Nguyễn Tất Thành Lớp: 10A…

Họ tên học sinh:…………………………………………Stt:……………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung học tập** | **Câu hỏi của học sinh** |
| 7 | Mục: …. Phần: …. | 1.2.3. |
| 8 |  |  |
| 9 |  |  |



 **PHỤ LỤC 3**

 **PHIẾU HỌC TẬP**

**UNIT 5: HIGHER EDUCATION**

**Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best completes each sentence.**

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_you pass the final examination, you'll be given a holiday in Dalat. [as soon as]

 A. Once *[when]* B. Since C. Though D. So

1. This shopping center gets\_\_\_\_\_\_\_\_\_crowded with shoppers at the weekend.

 A. always more B. more and more

 C. from more to more D. crowded and more

1. If you had caught the bus, you\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_late for work.

 A. wouldn't have been B. would have been

 C. wouldn't be D. would be

1. You can either come by bus \_\_\_\_\_ take a taxi.

 A. and B. or C. not D. nor

1. He only read for short periods each day\_\_\_\_\_\_\_\_\_. *[strain: injure or weaken]*

 A. in order not to strain his eyes B. so as to make his eyes more tired

 C. so that he wouldn't to strain his eyes D. in order won't strain his eyes

1. She has been promoted three times\_\_\_\_\_\_\_\_\_she started working here.

 A. when B. for C. as D. since

1. The resort was full of people. I wish it \_\_\_\_\_\_\_\_\_less crowded.

 A. was B. were C. would be D. had been

1. Not only did he win the first prize, \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 A. and he was given a place at the university B. so he was given a place at the university

 C. but he was also given a place at the university D. for he was offered a holiday abroad

1. The questions on the test were too long and difficult. I found it\_\_\_\_\_\_\_\_\_to finish them on time.

 A. possible B. impossible C. possibility D. possibly

1. Most of the people\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the wedding banquet arrived late.

 A. invited B. who inviting C. whom were invited D. invite

1. Burning garbage pollutes the air with\_\_\_\_\_\_\_\_\_ordours. *{ordour[C]: smell}*

 A. pleasant B. unpleasant C. pleasure D. pleasing

1. It was very kind \_\_\_\_\_\_\_\_\_us to your party.

 A. of you to invite B. of you invited

 C. for you to invite D. to you that invited

1. We’ll need more staff \_\_\_\_\_\_ we start the new project .

 A. unless B. whether C. in case D. or

1. \_\_\_\_\_\_\_\_ I had learnt English when I was at high school .

 A. Unless B. Even if C. If D. If only

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ it were well paid , I would accept this proposal .

 A. Providing B. Unless C. But for D. If only

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase OPPOSITE in**

**meaning to the underlined part in each of the following questions.**

1. His boss has had enough of his impudence, and doesn't want to hire him any more.

 A. respect B. rudeness C. obedience D. agreement

1. She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends when she went abroad to study.

 A. made room for B. lost control of C. put in charge of D. got in touch with

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.**

1. A special exhibition of Indian art will be opened at the National Museum next month.

A. painting B. programme C. music D. show

1. Traffic began to flow normally again after the accident.

A. with the same speed B. in the usual or ordinary way

C. strangely and irregularly D. repeatedly in different modes

1. Don't be concerned about your mother's illness; she'll recover soon.

A. surprised at B. worried about C. embarrassed at D. angry with

# Phần 2: Trả lời

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 |  | 11 |  |
| 2 |  | 12 |  |
| 3 |  | 13 |  |
| 4 |  | 14 |  |
| 5 |  | 15 |  |
| 6 |  | 16 |  |
| 7 |  | 7 |  |
| 8 |  | 18 |  |
| 9 |  | 9 |  |
| 10 |  | 20 |  |